KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRUYỀN THÔNG

● NGUYỄN THỊ CẨM THÚY
Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
E-mail: camthuy.cpa@gmail.com
DOI: https://doi.org/10.62831/202602003

TÓM TẮT:

Kiểm soát nội bộ (KSNB) là vô cùng cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp (độ tin cậy của thông tin, tính tuân thủ và hiệu quả hoạt động). Vì vậy, việc thiết lập và vận hành một hệ thống KSNB mạnh, hiệu lực là thành công của doanh nghiệp. Do đó, bài nghiên cứu tìm hiểu đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp truyền thông, đặc điểm KSNB của doanh nghiệp truyền thông để từ đó đưa ra một số các thủ tục KSNB của các doanh nghiệp truyền thông trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.

Từ khóa: công nghệ thông tin, kiểm soát nội bộ, truyền thông.

1. Đặt vấn đề

KSNB bao gồm các thủ tục, các quy định do đơn vị thiết lập, thực hiện để giúp đơn vị hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, tuân thủ pháp luật và cung cấp thông tin tài chính một cách trung thực, hợp lý. KSNB hiện diện ở tất cả đơn vị, tuy nhiên mức độ kiểm soát, quy trình kiểm soát có thể khác nhau giữa các đơn vị, tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm, điều kiện, thời điểm và quan điểm của mỗi đơn vị. Một doanh nghiệp có KSNB tốt sẽ giúp bộ máy doanh nghiệp vận hành trơn tru, hiệu quả, và ngược lại, nếu KSNB yếu kém sẽ gây cản trở cho sự phát triển của doanh nghiệp. Trong thời đại bùng nổ công nghệ như hiện nay, việc áp dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động ngày càng trở nên phổ biến tại các doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp lại rất khác nhau về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phụ thuộc vào quan điểm của nhà quản lý, tùy thuộc vào quy mô doanh nghiệp cũng như các yêu cầu quản lý. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt và tính chất "phẳng" như hiện nay, các doanh nghiệp truyền thông không chỉ giới hạn trong các phương tiện truyền thông truyền thống mà tận dụng, mở rộng sang các kênh số hóa để tiếp cận khách hàng. Như vậy, bối cảnh kinh doanh thay đổi, điều kiện kinh doanh thay đổi đòi hỏi các doanh nghiệp truyền thông cũng cần có những thay đổi về KSNB để thích ứng hơn với điều kiện mới.

2. Cơ sở lý thuyết

KSNB đã ra đời từ rất lâu, lý luận đầu tiên về KSNB được đưa ra từ năm 1929 bởi công bố của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED). Sau đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, KSNB đã trải quan nhiều giai đoạn phát triển với nhiều quan điểm khác nhau, đa dạng hơn, đầy đủ hơn, bao quát

hơn. Theo các góc độ nghiên cứu khác nhau, các nhà nghiên cứu có nhiều quan điểm khác nhau về KSNB. Khái niệm về KSNB theo báo cáo của COSO là khái niệm được chấp nhận rộng rãi trong nước và trên thế giới, trong nghiên cứu cũng như thực tiễn áp dụng xây dựng KSNB tại các tổ chức hoạt động. KSNB là quá trình bị chi phối bởi ban giám đốc, nhà quản lý và các nhân viên của đơn vị, được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo và sự tuân thủ trong các tổ chức hoạt động (COSO, 2013; Hữu Ánh, 2023).

KSNB trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin được định nghĩa theo khung COBIT, nhằm cung cấp cho nhà quản lý, những nhà kiểm tra và sử dụng công nghệ thông tin một loạt các đo lường, công cụ, quy trình và hướng dẫn thực hành tốt nhất để giúp tăng tối đa lợi nhuận thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin. COBIT lần đầu tiên ra đời năm 1996 và đến nay đã trải qua nhiều phiên bản khác nhau, phát triển hơn và mở rộng hơn, cập nhật hơn với nhu cầu thực tế của người dùng. COBIT đã được công nhận và sử dụng toàn cầu. Theo quan điểm COBIT thì KSNB tập trung vào những nội dung chính sau (COBIT, 2019; Hữu Ánh, 2023):

+ Mục tiêu kinh doanh: Để đạt mục tiêu kinh doanh, thông tin cần phải tuân thủ 7 tiêu chí tương đồng với các mục tiêu mà COSO đặt ra.

+ Nguồn lực công nghệ thông tin: Nguồn lực công nghệ thông tin được kiểm soát dựa trên 4 nguồn lực trụ cột là nguồn nhân lực, nguồn cơ sở hạ tầng, nguồn thông tin, nguồn phần mềm ứng dụng. Doanh nghiệp dựa vào các nguồn lực này để xây dựng chính là đảm bảo cho nền móng xây dựng triển khai công nghệ thông tin trong doanh nghiệp.

+ Quy trình công nghệ thông tin: COBIT kiểm soát 4 bước chính, gồm: hoạch định và tổ chức; xây dựng và thực tiễn; hỗ trợ và triển khai; giám sát và theo dõi. 4 bước này không thể thiếu khi xây dựng bất cứ hệ thống công nghệ thông tin nào.

Nghiên cứu của Khresat (2025) chứng minh tác động của các kỹ năng kỹ thuật kết hợp của kế toán pháp y; kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng phát hiện bằng chứng kỹ thuật số, kỹ năng phân tích, kỹ năng cung cấp thông tin về phát hiện gian lận trong môi trường kỹ thuật số, môi trường và vai trò trung gian của KSNB dưới góc nhìn của kiểm toán viên Jordan. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động có ý nghĩa thống kê kỹ năng của kế toán pháp y về phát hiện gian lận trong môi trường kỹ thuật số với tác động trực tiếp của biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả cũng cho thấy tác động của biến trung gian "KSNB" đến biến phụ thuộc "phát hiện gian lận trong môi trường kỹ thuật số". Ngoài ra, kết quả còn chứng minh, khi qua trung gian KSNB, biến độc lập "kỹ năng kỹ thuật của kế toán viên pháp y" không dự đoán được phát hiện gian lận trong môi trường kỹ thuật số. Dựa trên những phát hiện trên, nghiên cứu khuyến nghị xây dựng và thành lập bộ phận kế toán pháp y có nhiệm vụ đánh giá định kỳ và liên tục các thủ tục kiểm soát và KSNB cho tất cả các lĩnh vực, phối hợp giữa KSNB và quản lý rủi ro để tuân thủ môi trường công nghệ trong mọi lĩnh vực, ban hành các chuẩn mực nghề nghiệp để điều chỉnh nghề kế toán pháp y.

Nghiên cứu của Yahong et. al. (2024) cho thấy, với sự phát triển không ngừng của trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ deep learning, các doanh nghiệp dựa trên công nghệ nối tiếp nhau xuất hiện nhưng phương thức quản trị nội bộ của doanh nghiệp không theo kịp nhịp độ phát triển. Sự không hoàn hảo của hệ thống đã gây ra những mức độ tác động tiêu cực khác nhau đối với các doanh nghiệp khác nhau. Việc ứng dụng AI và deep learning trong KSNB của doanh nghiệp được phân tích một cách sâu sắc và chi tiết về môi trường nội bộ và quản lý kiểm soát của doanh nghiệp, đưa ra mô hình khái niệm về quản lý KSNB trong các doanh nghiệp công nghệ vừa và nhỏ, đồng thời cung cấp biện pháp hữu hiệu về tăng cường bảo vệ pháp lý về sở hữu trí tuệ giữa các doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Andrea et. al. (2025) về vai trò của KSNB trong việc giảm thiểu hiệu ứng lây lan an ninh mạng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các công ty ngoài cuộc báo cáo lỗ kế toán trong năm trước là dễ bị ảnh hưởng bởi hiệu ứng lây lan hơn các công ty đứng ngoài báo cáo lợi nhuận. Điều quan trọng là, nghiên cứu cho thấy chất lượng KSNB giúp bảo vệ khỏi các tác động lây lan, đặc biệt là đối với các công ty thua lỗ. Những phát hiện

này rất hữu ích cho kiểm toán viên vì chúng cho thấy sự mở rộng tầm quan trọng của việc báo cáo về KSNB của doanh nghiệp. Kiểm toán viên và người quản lý cũng có thể xem xét kết quả của nghiên cứu này khi truyền đạt tầm quan trọng của KSNB ngoài báo cáo tài chính và khám phá các cách để giảm thiểu rủi ro an ninh mạng.

Nghiên cứu của Yang & Ling (2025) điều tra tác động của điểm số Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đối với hiệu quả KSNB (ICE) bằng cách sử dụng mẫu các công ty niêm yết loại A của Trung Quốc từ 2015 đến 2023. Kết quả cho thấy, điểm ESG cao hơn cải thiện đáng kể ICE, chủ yếu thông qua việc tiết lộ rủi ro thông tin, trong khi việc công bố rủi ro tài chính lại không có ảnh hưởng đáng kể. Mối quan hệ tích cực giữa ESG và ICE rõ rệt hơn ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Hơn nữa, nghiên cứu xác định mối quan hệ phi tuyến tính hình chữ U giữa ESG và ICE, cho thấy tác động chỉ trở nên rõ ràng khi hiệu suất ESG đạt đến một ngưỡng nhất định. Những kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của các hoạt động ESG chiến lược trong việc tăng cường KSNB.

Mohan et. al. (2024) nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng KSNB và các yêu cầu nội bộ bắt buộc đến đặc quyền điều hành. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, chất lượng KSNB và quy định tiết lộ bắt buộc giới hạn cả mức tiêu thụ dưới mức và mức tiêu thụ quá mức của các đặc quyền điều hành. Hơn nữa, quy định bắt buộc tăng cường mối quan hệ giữa chất lượng KSNB và mức độ đặc quyền của nhà điều hành. Những phát hiện của nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và nhà đầu tư đang tìm cách hiểu các yếu tố quyết định việc tiêu thụ bất thường các đặc quyền điều hành và các hậu quả kinh tế liên quan của hệ thống KSNB.

Nghiên cứu của tác giả Jamie (2025) đề cập đến lợi ích của việc tích hợp block chain và hợp đồng thông minh trong giám sát và dữ liệu KSNB. Được thông qua năm 2002, Đạo luật Sarbanes-Oxley đã chính thức hóa sự cần thiết của KSNB (IC) và giám sát điều khiển (ICM). Công nghệ đã phát triển nhanh chóng, nhưng môi trường xung quanh IC đã chậm thích ứng. Bài viết này nhằm mục đích cải thiện IC bằng cách kết hợp 2 tính năng công nghệ chính: blockchain và hợp đồng thông minh (SC). Những cải tiến này có thể được phác thảo trong 4 lĩnh vực ứng dụng, gồm: 1) ứng dụng công nghệ sổ cái blockchain để giám sát và ghi lại IC. 2) kết hợp công nghệ SC để tự động hóa và báo cáo chức năng IC. 3) phát triển các điều khiển hỗ trợ SC mới. 4) tận dụng thiên nhiên của sổ cái blockchain để chia sẻ thông tin IC với các bên quan tâm (cơ quan quản lý, kiểm toán viên,....). Như vậy, hệ thống có thể mang lại lợi ích cho ban quản lý, kiểm toán viên, cơ quan quản lý, cổ đông và thậm chí cả những cổ đông có tiềm năng. Những lợi ích này được xem xét trong cả bối cảnh công bố thông tin của doanh nghiệp và Chính phủ.

Nghiên cứu của Starkova et. al. (2024) tìm hiểu về KSNB trong doanh nghiệp ngành hàng không. Bài viết nghiên cứu các vấn đề về mô hình hóa và hoàn thiện hệ thống KSNB tại các doanh nghiệp ngành hàng không, có tính đến ảnh hưởng của môi trường bên ngoài. Với sự trợ giúp của các công cụ cần thiết, có thể tạo ra một cơ chế tiến bộ và hiệu quả liên quan đến chức năng của một mô hình KSNB tích hợp toàn diện kết hợp các phương pháp KSNB hiệu quả, mang tính chỉ dẫn và cách tiếp cận định hướng rủi ro. Mô hình này dựa trên sự hiểu biết về KSNB, tập trung vào việc cải thiện hiệu quả của các quy trình kinh doanh hiện tại và giảm chi phí song song với việc phân bổ nguồn lực tài chính, trung tâm trách nhiệm và xây dựng các dòng tài chính trong một thực thể kinh tế. Các thành phần chính của tích hợp mô hình KSNB sẽ định hướng rủi ro, có tính đến các yếu tố thuộc môi trường bên trong và bên ngoài, đưa mô hình vào quy trình kinh doanh và xác định các trung tâm trách nhiệm về tài chính.

Nghiên cứu của Stephanie & Brad (2025) đề cập đến việc triển khai hệ thống KSNB tại lớp học mô phỏng. Đây là dự án cốt lõi cho khóa học hệ thống thông tin kế toán (AIS) tập trung vào KSNB. Học sinh xác định các rủi ro ở cấp độ thực thể và quy trình từ một câu chuyện ngắn, lựa chọn các biện pháp kiểm soát với mức độ ngân sách hạn chế, sơ đồ quy trình kinh doanh và liệt kê các rủi ro không được quản lý. Sau đó, một mô phỏng trong lớp sử dụng 65 sự kiện có thể có tác động tiêu cực hoặc tích cực về mặt tài chính đến công

ty. Tác động của mỗi sự kiện bị giảm đi hoặc trở nên trầm trọng hơn bởi các biện pháp kiểm soát được lựa chọn của mỗi nhóm. Các nhóm áp dụng tác động tài chính của sự kiện này đối với hoạt động của công ty họ. Nhận thức của sinh viên cho thấy đây là một cách có ý nghĩa để áp dụng các chủ đề của khóa học và chuẩn bị cho kỳ thi cuối khóa. Trường hợp này thúc đẩy sự tương tác nhóm học sinh, sự tham gia và tổng hợp kiến thức thu được liên quan đến tài liệu quy trình, KSNB, rủi ro và gian lận.

Nghiên cứu của Liu & Kong (2025) đánh giá KSNB doanh nghiệp dựa trên trí tuệ nhân tạo. Nghiên cứu này xem xét cách AI giải quyết vấn đề cấu trúc những thách thức trong hệ thống KSNB truyền thống, chẳng hạn như sự chậm trễ trong việc giám sát, việc thực hiện không hiệu quả và đánh giá rủi ro không chính xác. Bằng cách tận dụng "thuật toán dữ liệu - khuôn khổ sức mạnh tính toán", AI giới thiệu mô hình quản trị chuyển đổi thông qua "tự tối ưu hóa quy trình, tự phát triển quyết định và giám sát tự thích ứng" giảm sự bất cân xứng thông tin và các vấn đề về đại diện để cho phép KSNB chủ động, thông minh. Một nghiên cứu điển hình của Doanh nghiệp A cho thấy, AI mở rộng cửa sổ cảnh báo rủi ro và chuyển quản trị từ "khắc phục sau sự kiện" sang "ngăn ngừa". Tuy nhiên, ứng dụng AI trong KSNB vẫn còn mang tính khám phá, đòi hỏi sự tích hợp sâu hơn ở cấp độ nền tảng, vận hành và giám sát để phát huy hết tiềm năng. Nghiên cứu này cung cấp một khung lý thuyết và thực tiễn những hiểu biết sâu sắc về hiện đại hóa KSNB trong nền kinh tế kỹ thuật số.

3. Đặc điểm của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp truyền thông

Doanh nghiệp truyền thông là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, chuyên cung cấp các dịch vụ liên quan đến việc tạo lập, phát tán và quản lý thông tin, bao gồm quảng cáo, PR, tiếp thị kỹ thuật số, xây dựng thương hiệu và các hoạt động truyền thông khác. Doanh nghiệp truyền thông giúp các cá nhân, tổ chức tiếp cận khách hàng mục tiêu và xây dựng hình ảnh, thương hiệu thông qua các kênh truyền thông đa dạng. Một doanh nghiệp truyền thông có những đặc điểm khác biệt so với các doanh nghiệp truyền thống bởi tính chất công việc đòi hỏi sự sáng tạo, tốc độ, và khả năng tiếp cận nhiều đối tượng mục tiêu. Cụ thể:

- Sự sáng tạo: Yếu tố quan trọng nhất của một công ty truyền thông là khả năng sáng tạo không ngừng nghỉ. Doanh nghiệp phải thường xuyên tạo ra các chiến dịch quảng cáo hấp dẫn, đa dạng, phù hợp với thị hiếu người dùng, có chiến lược truyền thông hiệu quả, việc truyền tải thông điệp mới mẻ, sáng tạo là yếu tố cốt lõi quyết định thành công.

- Sự linh hoạt và thích ứng: Doanh nghiệp truyền thông cần có sự thích ứng nhanh chóng với những thay đổi của thị trường và công nghệ. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp truyền thông phải luôn cập nhật xu hướng mới, từ công nghệ số đến thị hiếu của người tiêu dùng.

- Kết nối và quan hệ: Doanh nghiệp truyền thông cần xây dựng và duy trì mạng lưới quan hệ tốt với các cơ quan báo chí, đài truyền hình và các nền tảng truyền thông lớn. Việc này đảm bảo họ có thể đưa thông tin đến đối tượng mục tiêu một cách hiệu quả.

- Hiệu quả chi phí và thời gian: Một chiến dịch truyền thông thành công không chỉ dựa vào nội dung hay ý tưởng sáng tạo, mà còn phụ thuộc vào việc quản lý tốt chi phí và thời gian thực hiện. Doanh nghiệp truyền thông phải cân đối nguồn lực để tối ưu hóa cả về hiệu quả lẫn ngân sách cho khách hàng.

KSNB doanh nghiệp truyền thông là hệ thống các chính sách, quy trình, thủ tục nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, thông tin tài chính tin cậy, tuân thủ pháp luật, chú trọng vào kiểm soát thông tin và truyền thông qua công nghệ, đào tạo, kênh báo cáo và bảo mật dữ liệu, hướng đến sự phát triển bền vững và uy tín thương hiệu. Chính vì các đặc điểm khác biệt của doanh nghiệp truyền thông nên KSNB cũng có những đặc thù riêng như:

- Kiểm soát nội dung: Các thông tin trước khi xuất bản hoặc công bố cần trải qua quy trình biên tập, kiểm duyệt, xác minh thông tin để đảm bảo tính chính xác, khách quan, tránh tin giả và vi phạm pháp luật.

- Kiểm soát kỹ thuật số: Doanh nghiệp cần bảo mật hệ thống, website, dữ liệu độc giả, bản quyền nội dung, quản lý truy cập, sao lưu dữ liệu.

- Kiểm soát quảng cáo và tài chính: Doanh nghiệp cần có quy trình đấu giá quảng cáo, quản lý hợp đồng rõ ràng, hợp pháp; quản lý thu chi minh bạch, chống thất thoát doanh thu từ quảng cáo.

- Quản lý rủi ro danh tiếng: Doanh nghiệp cần xây dựng quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông, thu thập phản hồi và giải quyết khiếu nại nhanh chóng.

4. Thủ tục kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp truyền thông trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin

Trong thế giới hiện đại ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp truyền thông nói riêng càng trở nên phổ biến; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm, nhu cầu, quan điểm quản trị của mỗi doanh nghiệp. Vì vậy, công nghệ thông tin có tác động lớn đến hệ thống KSNB của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp truyền thông cần có sự hiểu biết sâu sắc, đầy đủ, toàn diện về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại doanh nghiệp mình, các rủi ro cũng như cách thức sử dụng công nghệ thông tin để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Trên cơ sở các hiểu biết đó, mỗi doanh nghiệp truyền thông sẽ xây dựng KSNB phù hợp trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Sau đây là một số thủ tục kiểm soát cơ bản của doanh nghiệp truyền thông trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin:

- Lập trình viên, phân tích viên không được quyền thâm nhập vào các tập tin xử lý nghiệp vụ nhằm tránh rủi ro trong việc chỉnh sửa, thay đổi nội dung nghiệp vụ. Đồng thời, thiết lập quyền truy cập hệ thống cho những cá nhân có trách nhiệm liên quan.

- Người xây dựng hệ thống, người vận hành hệ thống và người giám sát hệ thống cần làm việc độc lập, không thực hiện kiêm nhiệm.

- Dữ liệu cần được sao lưu, bảo mật cẩn thận, tránh mất mát hoặc lộ lọt thông qua việc thiết kế qui trình cài đặt dữ liệu hợp lý, thiết lập các tiêu chuẩn phù hợp và đào tạo đội ngũ nhân sự.

- Quy định rõ mục đích và phạm vi sử dụng của hệ thống, phù hợp với chính sách của doanh nghiệp, tránh trường hợp sử dụng hệ thống cho mục đích cá nhân hoặc ra khỏi phạm vi được cho phép.

- Ngăn chặn và phát hiện những thay đổi, chỉnh sửa trong hệ thống mà không được phê duyệt bằng các cách như thiết lập mật khẩu, đào tạo nhân viên.

- Bảo vệ trang thiết bị, máy móc tránh rơi vào các sự cố như hỏa hoạn, cháy nổ, mất cắp, tin tặc tấn công... Doanh nghiệp cần có thiết bị dự phòng, mua bảo hiểm, trang bị phần mềm diệt virus...

- Kiểm soát dữ liệu đầu vào trên các khía cạnh như tính đầy đủ, tính chính xác, tính có thực, sự phê duyệt đúng đắn.

- Kiểm soát dữ liệu đầu ra với các nội dung như thẩm quyền của người được phép nhận, đọc báo cáo/sản phẩm/thông tin; kiểm soát, soát xét hồ sơ tổng hợp cũng như hồ sơ gốc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Nguyễn Hữu Ánh (2023). Giáo trình kiểm soát nội bộ. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Andrea Seaton Kelton and Ya-wen Yang (2025). The Role of Internal Controls in Reducing Cybersecurity Contagion Effects. Current issues in Auditing, 19(2), 30-38.

COSO Framework (2013). OSO Internal Control - Integrated Framework. [Online] Available at https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2016/05/2750-New-COSO-2013-Framework-WHITEPAPER-V4.pdf

COBIT Framework (2019). Cobit 2019 - It governance framework. [Online] Available at https://itlawco.com/cobit-2019-it-governance-framework/

Jamie William Freiman (2025). Benefits of blockchain and smart contract integration in internal control monitoring and data. Academic Journal, INCEIF University, Malaysia.

M. M. Starkova and A. G. Boldycheva (2023). Internal Control in the Aviation Industry Enterprise, Russian Engineering Research, 44(2), 265-269.

Mohan Fonseka, Omar Al Farooque, Xing Yang & Wu Qilin (2024). The effect of internal control quality and internal control disclosure regulation on executive perks: A quasi natural experiment from China, International Journal Audit; 29, 53-76.

Ola Khresat (2025). The Impact of Forensic Accountants' Technical Skills on Fraud Detection in Digital Environment and the Mediating Role of Internal Control: Jordanian Auditors Perspective, General Management, 26(209), 332-341.

Stephanie K. Miller and Brad A. Schafer (2025). Implementing Winning Internal Controls at Milsch: A Classroom Simulation. Issues in Accounting Education, 40(4).

Liu, Zhinan and Kong, Tao (2025). Evaluation of Enterprise Internal Control Based on Artificial Intelligence. Procedia Computer Science, 262, 1217-1227.

Yahong Xu, Wenbo Dong, Xiaolong Liang, and Yakun Xu (2024). Internal control of enterprise green production and legal protection of intellectual property based on organizational behavior theory under artificial intelligence. Journal of Computational Methods in Sciences and Engineering, 25(1), 28-42.

Yang Wang and Ling Guo (2025). Do corporate's ESG scores improve internal control effectiveness? Applied Economics Letters, 1-6.

Ngày nhận bài: 22/11/2025
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/12/2025
Ngày chấp nhận đăng bài: 29/12/2025

INTERNAL CONTROL IN MEDIA ENTERPRISES IN THE CONTEXT OF INFORMATION TECHNOLOGY ADOPTION

● **NGUYEN THI CAM THUY**
University of Finance and Business Administration

ABSTRACT:

Internal control plays a vital role in enabling enterprises to achieve their objectives in terms of information reliability, regulatory compliance, and operational efficiency. For media companies, whose operations are characterized by high information intensity, rapid technological change, and diverse revenue models, the design and implementation of an effective internal control system are particularly critical. This study examines the distinctive operational characteristics of media enterprises and analyzes the structure and functioning of their internal control systems in the context of information technology adoption. By integrating theoretical perspectives with practical observations, the study provides a comprehensive assessment of how internal control mechanisms can support governance and performance in media companies operating in an increasingly digitalized environment.

Keywords: information technology, internal control, media.